Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BUÔN ĐÔN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Krông	Xã Ea	Xã Ea	Xã Tân	Xã Cuôr	Xã Ea	Xã Ea
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH		**106,83**	**0,05**	**0,05**	**4,92**	**5,95**		**0,22**	**90,41**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**103,73**	**0,05**	**0,05**	**4,92**	**5,95**		**0,02**	**87,52**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,20			0,18	0,02			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	0,02				0,02			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,15			0,22	0,89			3,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,16	0,05	0,05	4,52	5,04		0,02	84,48
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5,22							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,10**			**0,001**	**0,004**		**0,20**	**2,89**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,71							0,71
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,71*							*0,71*
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21			0,001	0,004		0,20	
2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,18							2,18